

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **06/NQ-CP**

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thành phố Hà Nội**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 73/TTr-BTNMT ngày 19 tháng 11 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Hà Nội với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	332.889	100,0		332.889	332.889	100,0
1	Đất nông nghiệp	188.365	56,6	151.780	462	152.242	45,7
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	114.780	60,9	92.120	0	92.120	60,5
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	103.378		92.000		92.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	15.892	8,4		11.460	11.460	7,5
1.3	Đất rừng phòng hộ	5.413	2,9	9.000	0	9.000	5,9
1.4	Đất rừng đặc dụng	10.295	5,5	13.546	0	13.546	8,9
1.5	Đất rừng sản xuất	8.550	4,5	4.161	0	4.161	2,7
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	10.710	5,7	10.261	57	10.318	6,8
2	Đất phi nông nghiệp	135.193	40,6	178.830	6	178.836	53,7
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1.908	1,4		2.194	2.194	1,2
2.2	Đất quốc phòng	8.453	6,3	14.477	0	14.477	8,1

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.3	Đất an ninh	372	0,3	787	0	787	0,4
2.4	Đất khu công nghiệp	4.318	3,2	4.255	4.628	8.883	5,0
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	2.065		4.255	0	4.255	
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	2.253			4.628	4.628	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	400	0,3		841	841	0,5
2.6	Đất di tích, danh thắng	528	0,4	1.626	0	1.626	0,9
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	312	0,2	3.713	8	3.721	2,1
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	836	0,6		847	847	0,5
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.848	2,1		3.833	3.833	2,1
2.10	Đất phát triển hạ tầng	45.493	33,7	66.597	0	66.597	37,2
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hoá	1.425		2.628	0	2.628	
-	Đất cơ sở y tế	379		994	51	1.045	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	2.970		8.896	4	8.900	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	1.086		1.834	0	1.834	
2.11	Đất ở tại đô thị	7.840	5,8	9.522	0	9.522	5,3
3	Đất chưa sử dụng	9.331	2,8	2.279		1.811	0,6
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	9.331		2.279		1.811	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			7.052	468	7.520	
4	Đất đô thị	32.116	9,65		66.875	66.875	20,09
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	10.295	3,09		13.546	13.546	4,07
6	Đất khu du lịch	12.802	3,85		12.802	12.802	3,85

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	43.076	24.037	19.039
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	21.370	13.928	7.442
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	19.460	12.632	6.828
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.552	1.928	2.624
1.3	Đất rừng phòng hộ	6		6
1.4	Đất rừng sản xuất	3.093	1.653	1.440
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	943	475	468

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.681	850	831
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	54		54
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	520	350	170
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1.107	500	607

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	6.953	4.464	2.489
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	30	30	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.645	995	650
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.558	1.240	318
1.4	Đất rừng đặc dụng	500	103	397
1.5	Đất rừng sản xuất	1.762	1.047	715
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	30		30
2	Đất phi nông nghiệp	567	189	378
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	13		13
2.2	Đất cho hoạt động khoáng sản	368	78	290
2.3	Đất phát triển hạ tầng	114	108	6

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội xác lập ngày 04 tháng 10 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thành phố Hà Nội với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	332.889	332.889	332.889	332.889	332.889	332.889
1	Đất nông nghiệp	188.365	185.215	183.238	181.327	176.320	168.791
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	114.780	111.674	110.133	107.926	105.350	99.956
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	103.378	101.125	100.977	100.476	99.642	97.197

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.2	Đất trồng cây lâu năm	15.892	15.958	15.425	14.973	14.238	13.593
1.3	Đất rừng phòng hộ	5.413	5.743	6.306	6.792	7.117	7.782
1.4	Đất rừng đặc dụng	10.295	10.295	10.776	11.226	11.279	12.085
1.5	Đất rừng sản xuất	8.550	8.348	7.916	7.986	7.125	6.493
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	10.710	11.011	10.981	10.881	10.809	10.586
2	Đất phi nông nghiệp	135.193	139.088	141.813	144.624	150.483	159.419
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1.908	1.899	1.923	1.946	1.957	2.113
2.2	Đất quốc phòng	8.453	8.543	8.549	8.578	10.608	10.608
2.3	Đất an ninh	372	439	460	518	562	729
2.4	Đất khu công nghiệp	4.318	4.323	4.368	4.752	4.782	5.543
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	2.065	2.065	2.065	2.393	2.393	3.081
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	2.253	2.258	2.303	2.359	2.389	2.462
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	400	400	441	458	488	489
2.6	Đất di tích, danh thắng	528	1.405	1.602	1.609	1.612	1.615
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	312	400	438	482	617	2.431
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	836	842	845	845	846	847
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.848	2.924	3.362	3.407	3.440	3.612
2.10	Đất phát triển hạ tầng	45.493	47.482	49.215	50.309	52.921	57.278
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hoá	1.425	1.472	1.490	1.549	1.645	1.860
-	Đất cơ sở y tế	379	442	501	612	643	672
-	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	2.970	3.509	3.656	3.744	4.798	6.423
-	Đất cơ sở thể dục, thể thao	1.086	1.226	1.246	1.258	1.292	1.381
2.11	Đất ở tại đô thị	7.840	7.905	7.945	8.088	8.383	8.950
3	Đất chưa sử dụng	9.331	8.586	7.838	6.938	6.086	4.679
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	9.331	8.586	7.838	6.938	6.086	4.679
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		745	748	900	852	1.407
4	Đất đô thị	32.116	32.116	32.116	32.116	32.116	59.068
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	10.295	10.295	10.295	10.295	10.295	13.546
6	Đất khu du lịch	12.802	12.802	12.802	12.802	12.802	12.802

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	24.037	3.873	2.683	2.802	5.743	8.936
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	13.928	2.684	1.526	2.167	2.567	4.984
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	12.632	2.350	1.420	2.000	2.298	4.564
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.928	129	396	156	604	643
1.3	Đất rừng sản xuất	1.653	142	92	51	1.209	159
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	475	50	30	100	72	223
2	Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp	850	450	200	100		100
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	350	350				
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải đất rừng	500	100	200	100		100

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	4.464	723	706	891	738	1.406
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	30	30				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	995	225	145	165	185	275
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.240	80	204	286	160	510
1.4	Đất rừng đặc dụng	103					103
1.5	Đất rừng sản xuất	1.047	160	217	310	200	160
2	Đất phi nông nghiệp	189	22	42	9	115	1
	Trong đó:						
2.1	Đất cho hoạt động khoáng sản	78		41	7	30	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	108	20		2	85	1

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong thành phố có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống

nhất chặt chẽ từ cấp thành phố đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa.

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

4. Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp; bảo vệ môi trường, phát triển bền vững thông qua việc sử dụng hợp lý phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp; di dời các hộ dân sống trong khu vực bị sạt lở nghiêm trọng ven sông Hồng, sông Đà, khu vực sườn núi ở các huyện Ba Vì, Mỹ Đức, Sóc Sơn; vùng bị ô nhiễm môi trường.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng; ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng mạng thông tin đất đai và nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ thành phố xuống các xã và các đơn vị có liên quan.

6. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

7. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không đưa vào sử dụng, sử dụng sai mục đích.

8. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng quỹ đất quy hoạch khu công nghiệp (bao gồm đất xây dựng khu công nghiệp và cụm công nghiệp) và đất đô thị đảm bảo khai thác có hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên; việc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất khu công nghiệp, đất đô thị phải thực hiện đúng quy hoạch, có kế hoạch phù hợp và gắn kết chặt chẽ với các biện pháp đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

9. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Thành phố có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND thành phố Hà Nội;
- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, KTN (3b). KN. 90

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)
Nguyễn Tấn Dũng**